

# TUẦN 16 - TIẾT 46,47

## UNIT 5 – READING / 41,42,43

### NEW WORDS

Học sinh chỉ chép tiếng anh, loại từ và nghĩa không chép phân phát âm (màu xanh)

No	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.	<b>order</b>	/ 'ɔ:də/	<b>v</b>	gọi món
2.	<b>tip</b>	/tɪp/	<b>n</b>	tiền boa
3.	<b>pizza</b>	/ 'pi:tə/	<b>n</b>	bánh piza
4.	<b>hamburger</b>	/ 'hæmbɜ:gə/	<b>n</b>	bánh mì hamburger
5.	<b>cupcake</b>	/ 'kʌp,keɪk/	<b>n</b>	bánh kem nhỏ
6.	<b>chicken pasta</b>	/ 'tʃɪkɪn 'pæstə/	<b>n</b>	mì ý vị gà
7.	<b>chicken curry</b>	/ 'tʃɪkɪn 'kʌrɪ/	<b>n</b>	món gà cà ri
8.	<b>omelet</b>	/ 'ɒmlɪt/	<b>n</b>	trứng ốp la
9.	<b>spaghetti</b>	/spə'geti/	<b>n</b>	spageti
10.	<b>fries</b>	/fraɪz/	<b>n</b>	khoai tây chiên
11.	<b>seafood</b>	/ 'si:fu:d/	<b>n</b>	hải sản
12.	<b>smell</b>	/smel/	<b>v</b>	ngửi (mùi)
13.	<b>taste</b>	/teɪst/	<b>v</b>	nếm (vị)
14.	<b>orange juice</b>	/ 'ɒrɪndʒ dʒu:s/	<b>n</b>	nước cam ép
15.	<b>ice cream</b>	/aɪs kri:m/	<b>n</b>	kem
16.	<b>cheese</b>	/tʃi:z/	<b>n</b>	phô mai
17.	<b>chocolate cake</b>	/ 'tʃɒkələt keɪk/	<b>n</b>	bánh ngọt vị socola
18.	<b>a chef</b>	/ə ʃef/	<b>n</b>	đầu bếp
19.	<b>beef</b>	/bi:f/	<b>n</b>	thịt bò
20.	<b>fish sauce</b>	/fɪʃ sə:s/	<b>n</b>	nước mắm
21.	<b>fry</b>	/fraɪ/	<b>v</b>	rán
22.	<b>fried egg</b>	/fraɪd eg/	<b>n</b>	trứng rán
23.	<b>grill</b>	/grɪl/	<b>v</b>	nướng
24.	<b>grilled meat</b>	/grɪld mi:t/	<b>n</b>	thịt nướng

25.	<b>herb</b>	/hɜ:b/	<b>n</b>	rau thơm
26.	<b>lamb</b>	/læm/	<b>n</b>	thịt cừu
27.	<b>noodles</b>	/'nu:dlz/	<b>n</b>	mì/bún/phở
28.	<b>pork</b>	/pɔ:k/	<b>n</b>	thịt lợn
29.	<b>amazing</b>	/ə'meɪzɪŋ/	<b>adj</b>	(đáng) ngạc nhiên
30.	<b>popular</b>	/'pɒpjələ/	<b>adj</b>	phổ biến, nổi tiếng
31.	<b>famous</b>	/'feɪməs/	<b>adj</b>	nổi tiếng
32.	<b>well-known</b>	/wel-nəʊn/	<b>adj</b>	nổi tiếng
33.	<b>delicious</b>	/dɪ'liʃəs/	<b>adj</b>	ngon
34.	<b>kebab</b>	/kə'bæb/	<b>n</b>	bánh mì Thổ Nhĩ Kỳ

## A. Grammar

### I. Would like:

Chúng ta sử dụng **would like** hoặc **'d like** để nói một cách lịch sự về những gì mình muốn, đặc biệt là đưa ra lời đề nghị và yêu cầu.

**-would like = want**

*(What) would you like + to infinitive.....?*

*I'd like (I would like) + to infinitive.....*

Ex: What would you like **to eat**?

I'd like **to eat** an omelet.

### II. Countable & uncountable nouns

<b>Countable nouns</b>	<b>Uncountable nouns</b>
Danh từ đếm được là những danh từ có thể đếm được bằng số lượng <b>two apples, three chairs</b>	Danh từ không đếm được là những danh từ không thể đếm được bằng số lượng <b>milk, water</b>
Danh từ số ít có "a,an" <b>an eraser, a dictionary</b>	Không đi kèm "a,an" <b>rice, cheese</b>

Số nhiều thêm “ s,es” trừ một số từ ngoại lệ “ children, people” <b>five butterflies, two tomatoes</b>	Số nhiều không có “ s,es” mà thường thêm “ some” đằng trước. <b>milk, some milk, water, some water</b>
---	---

III. a, an, some, any

<b>a</b> <b>một</b>	<b>an</b> <b>một</b>	<b>some</b> <b>một vài, một ít</b>	<b>any</b> <b>bất cứ, bất kỳ</b>
Đứng trước danh từ số ít đếm được <i>a dog, a cat</i>	Đứng trước danh từ số ít đếm được <i>an <u>apple</u>, an <u>orange</u></i>	Đứng trước danh từ số nhiều <u>đếm được</u> . <i>some apples,</i>	Đứng trước danh từ số nhiều <u>đếm được</u> . <i>any tables</i>
Đứng trước các từ có âm đầu tiên là phụ âm <i>b,c,d,g,h.....</i>	Đứng trước các từ có âm đầu tiên là 5 nguyên âm <b>e,u,o,a,i</b> <i>an <u>egg</u> , an <u>onion</u></i>	Đứng trước danh từ <u>không đếm được</u> . <i>some milk</i> Dùng trong câu <u>khẳng định</u> . <i>We have <b>some</b> food in the fridge.</i>	Đứng trước danh từ <u>không đếm được</u> . <i>any water</i> Dùng trong <u>câu hỏi</u> và <u>câu phủ định</u> . <i>There isn't <b>any</b> water left.</i> <i>Are there <b>any</b> books here?</i>